

CTCP MHC

Ngày	13,200 VNĐ		
30/09/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	65.2%	74.4%

DT thuần	Q3/25
0.50	tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.4 -98.8%	YoY: ▼2.60 -83.9%

LN thuần	Q3/25
140	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 97.1 227%	YoY: ▲ 149 1624%

LN sau thuế	Q3/25
113	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.5 201%	YoY: ▲ 122 1306%

Tỷ suất lãi EBIT	Q3/25
29507%	
YoY: +/-▲ 29385%	

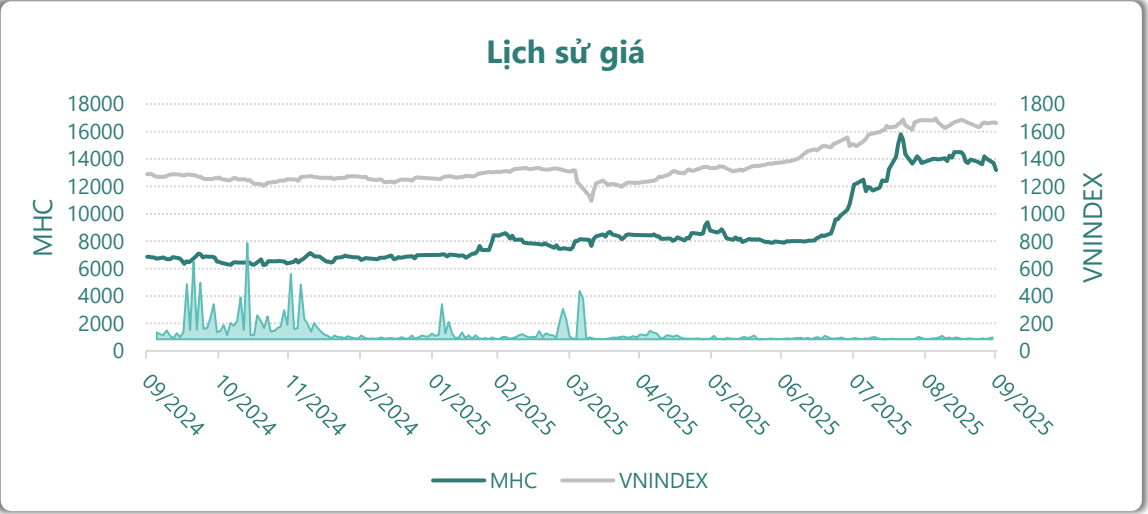
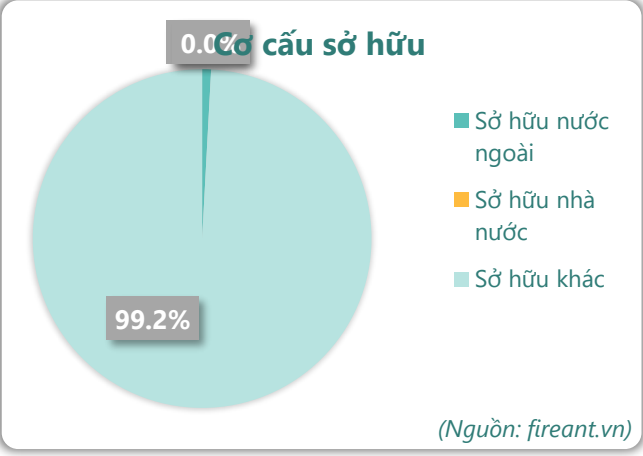
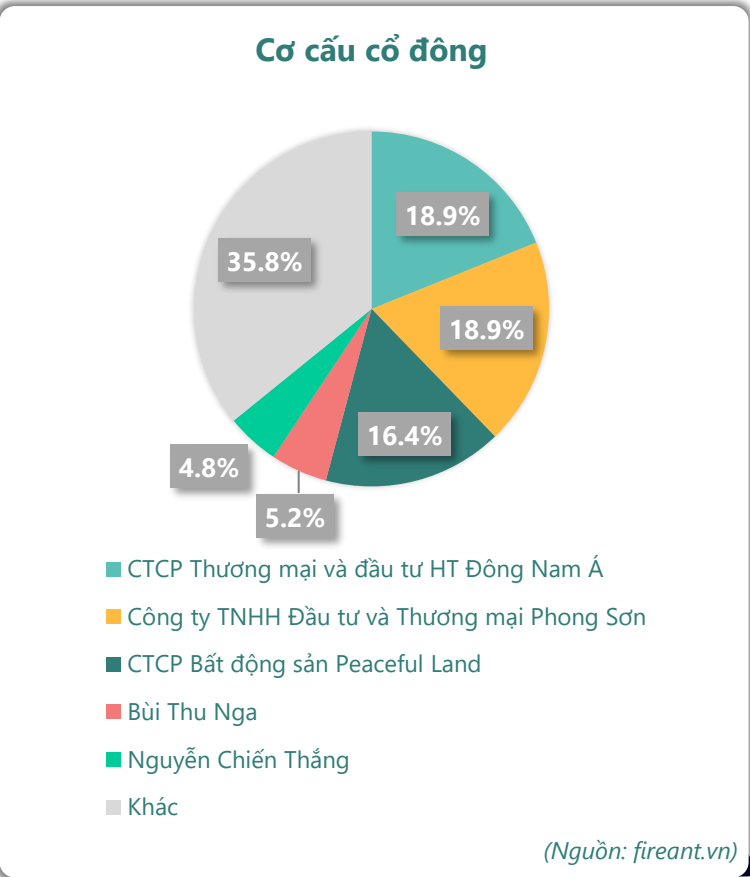
ROE (TTM)	Q3/25
24.2%	
YoY: +/-▲ 19.3%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,260 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
Số lượng CPLH (CP)	43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	727,529
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.49
EPS	3,431
P/E	3.8

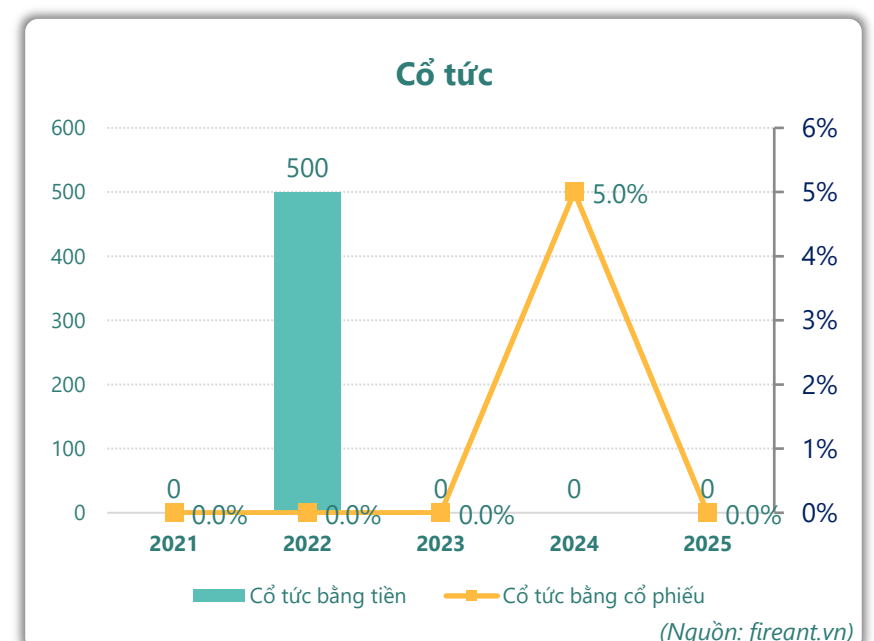
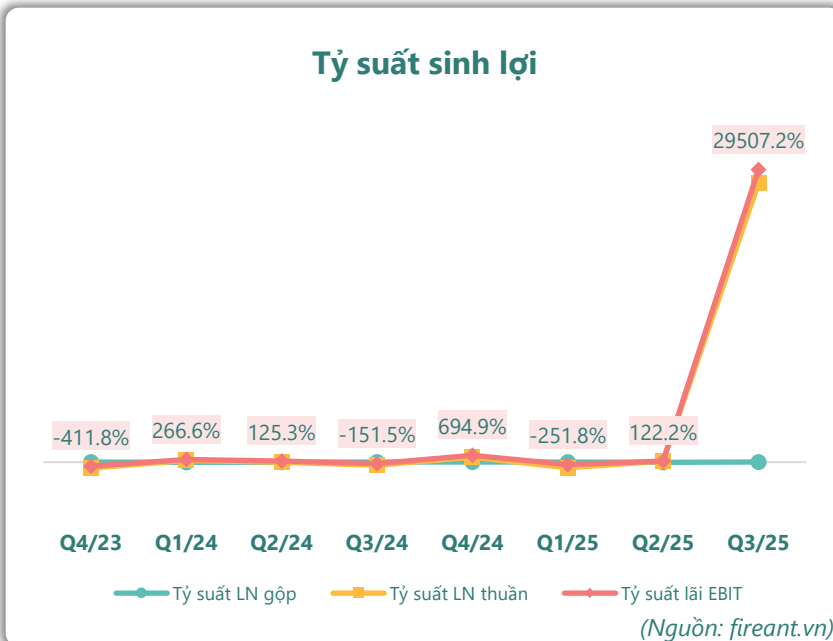
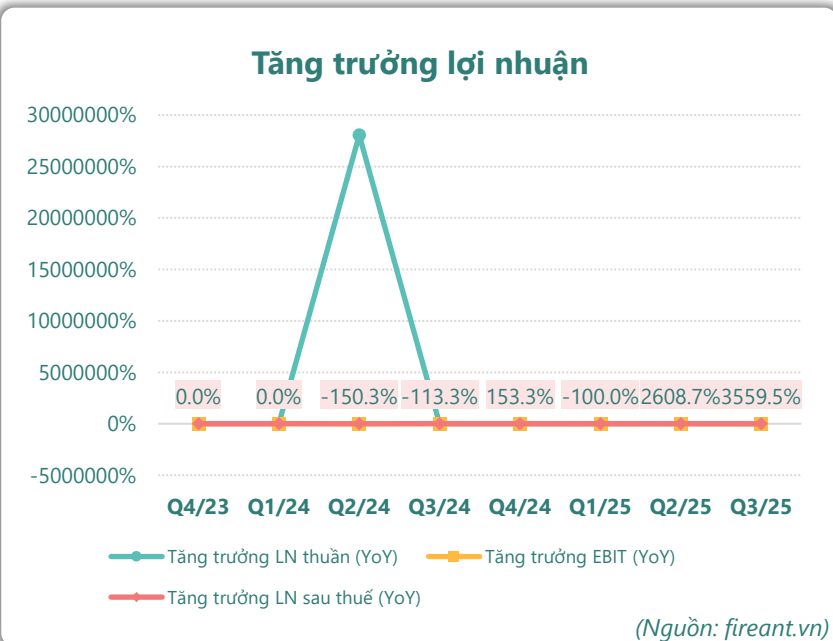
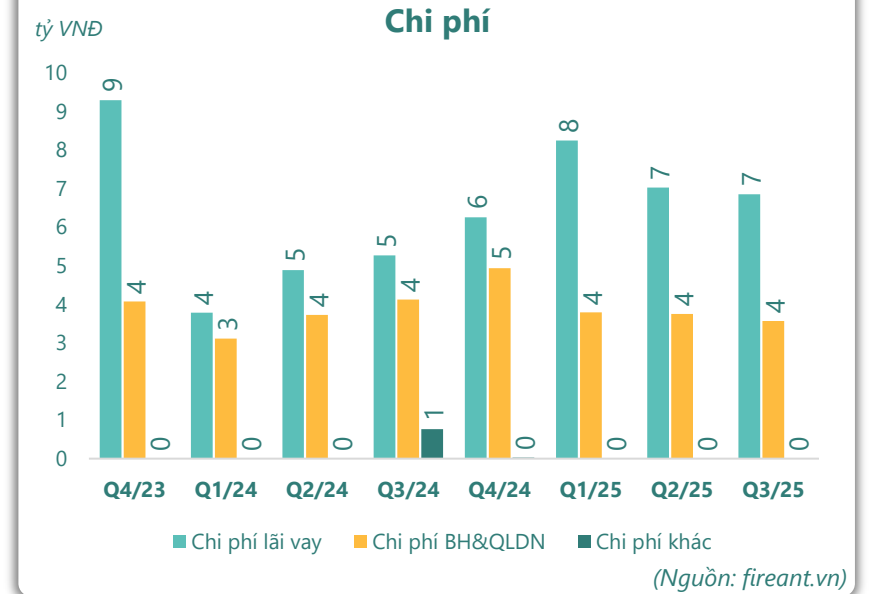
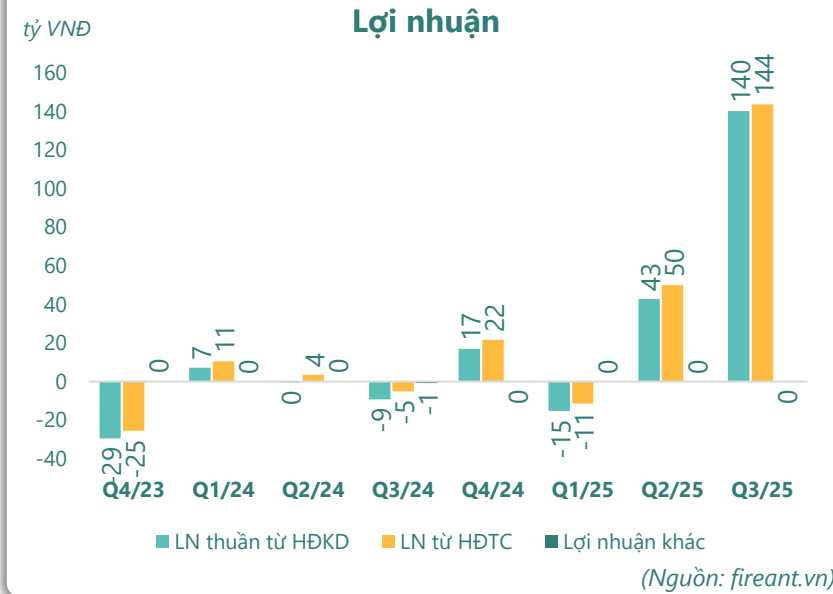
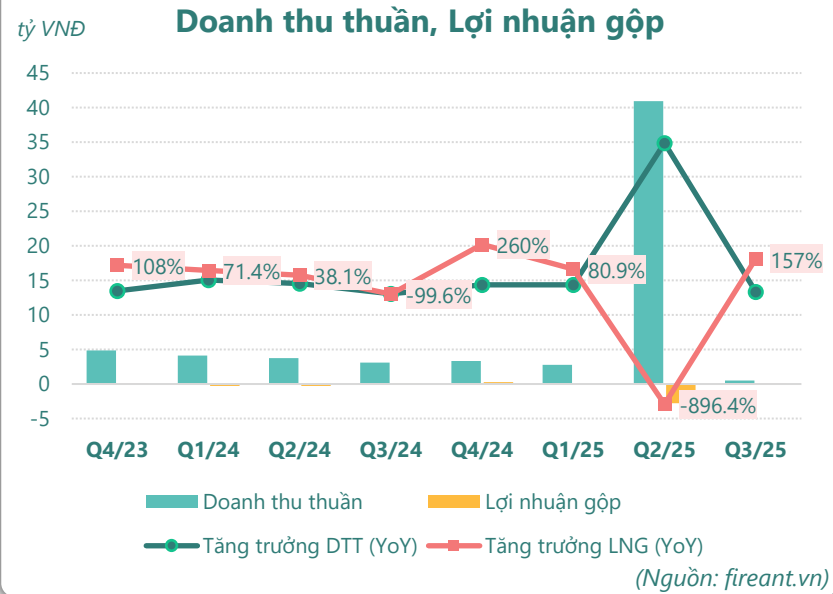
DT thuần	9T 2025
44.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.2 304%	

LN thuần	9T 2025
168	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171 6774%	

LN sau thuế	9T 2025
135	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 138 4179%	



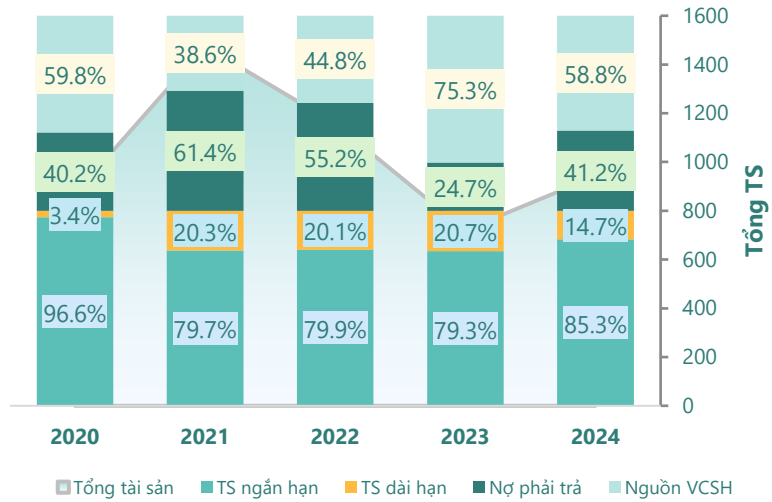
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

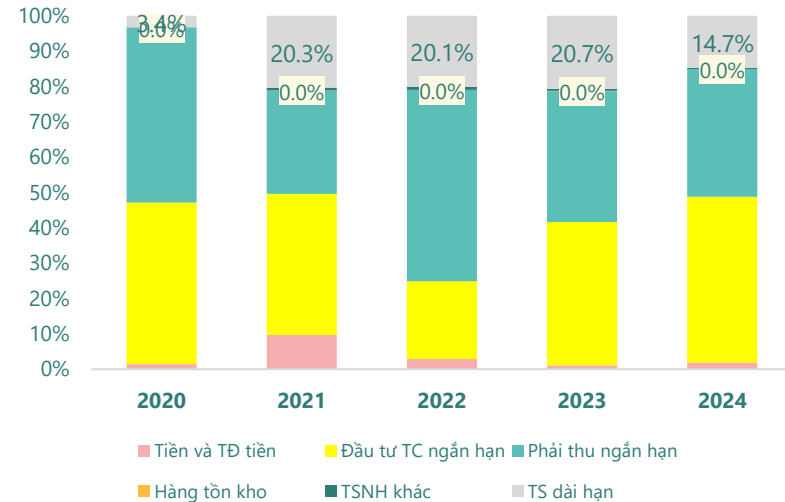
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

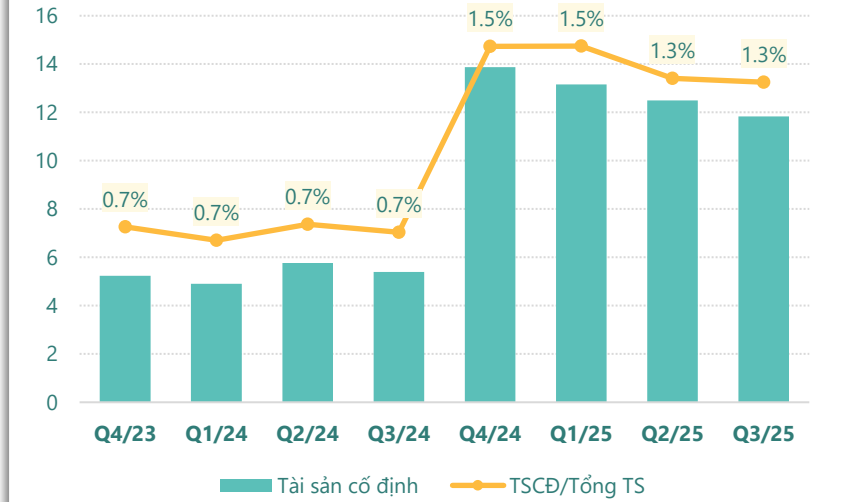
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

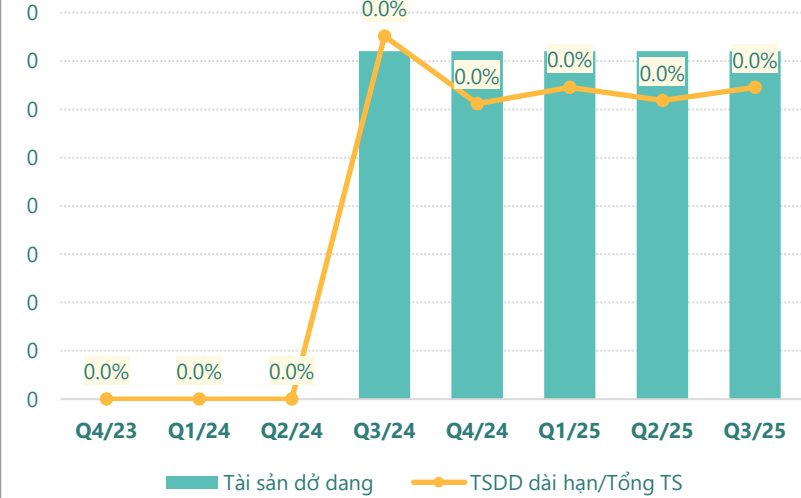
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

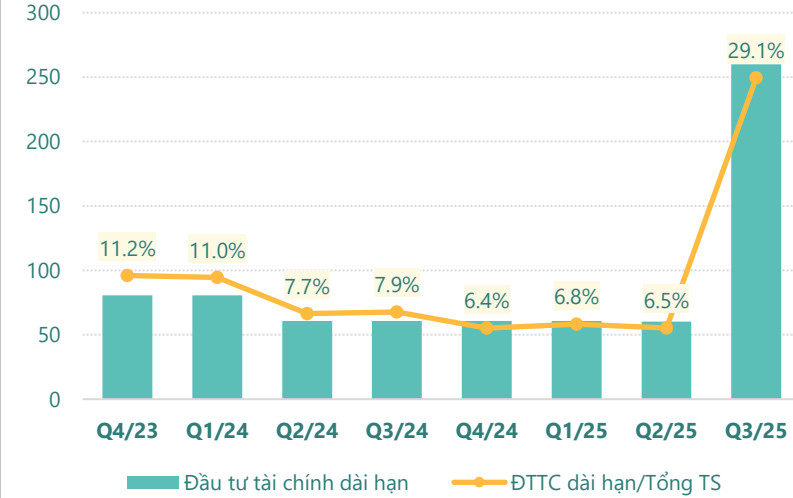
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

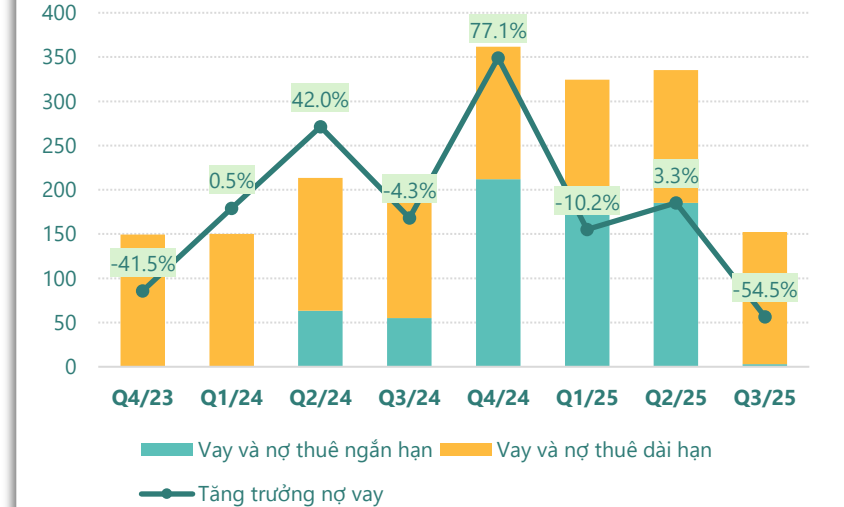
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

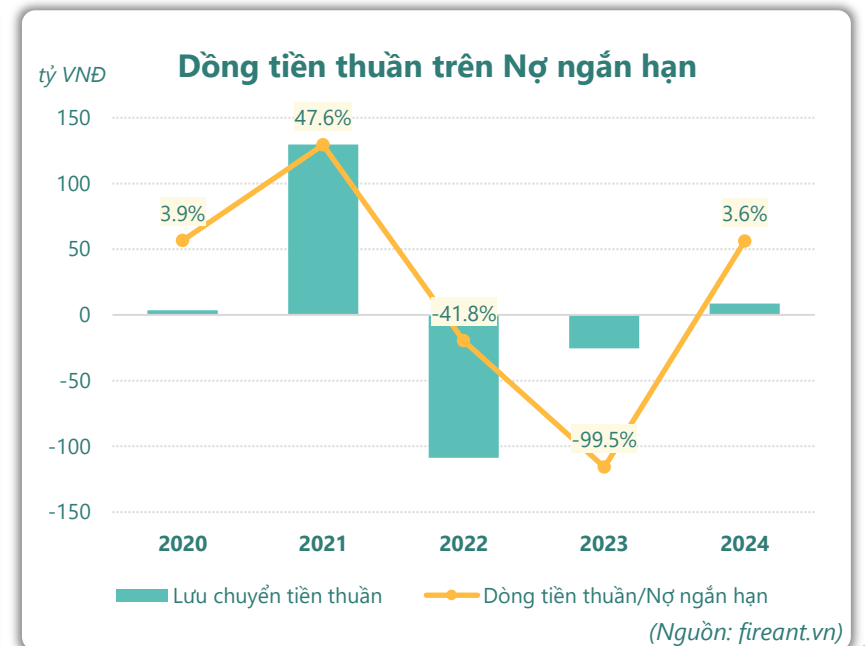
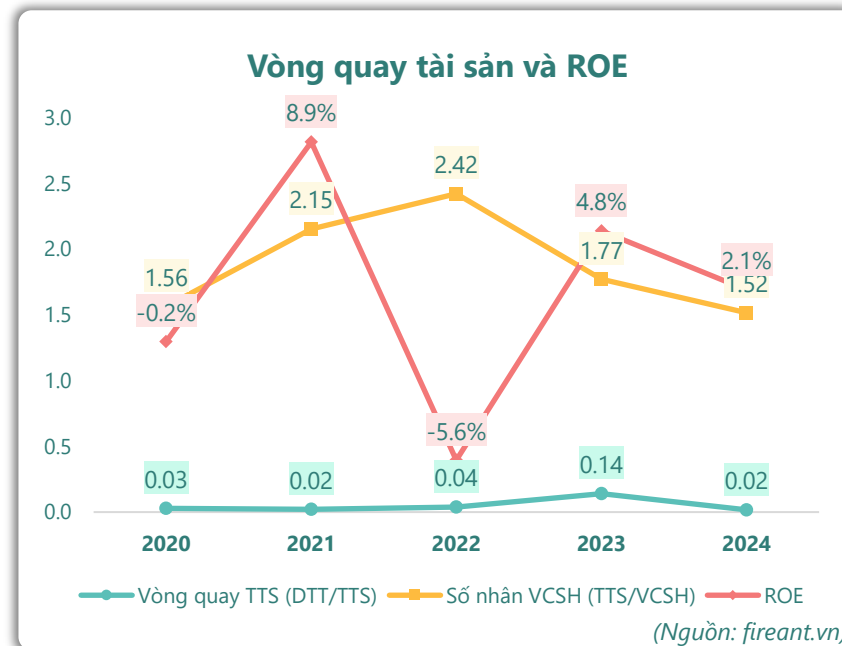
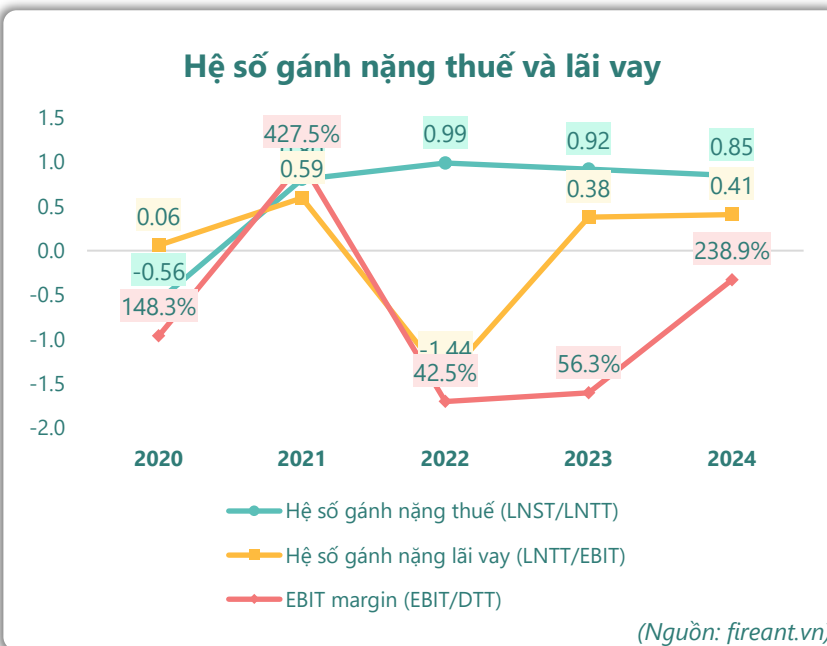
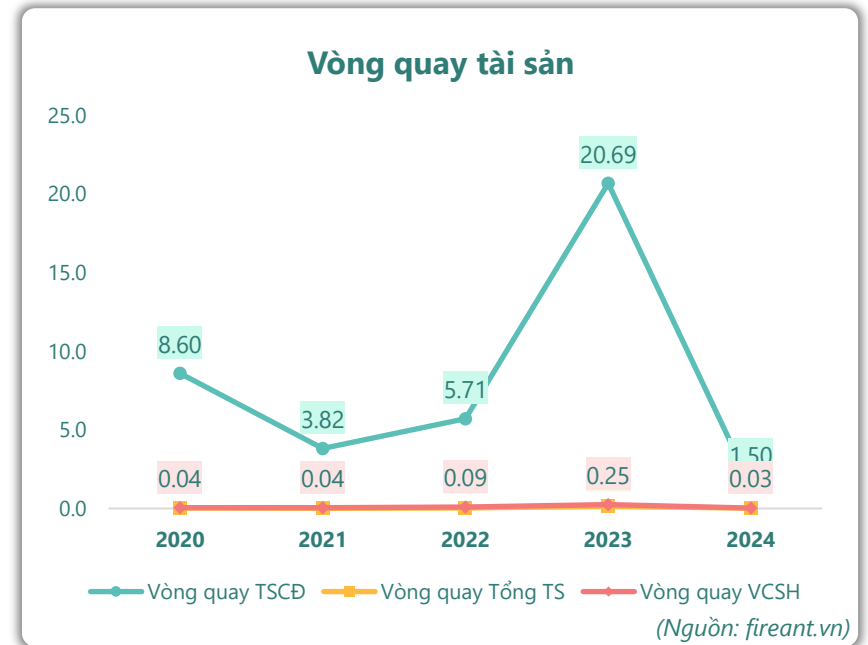
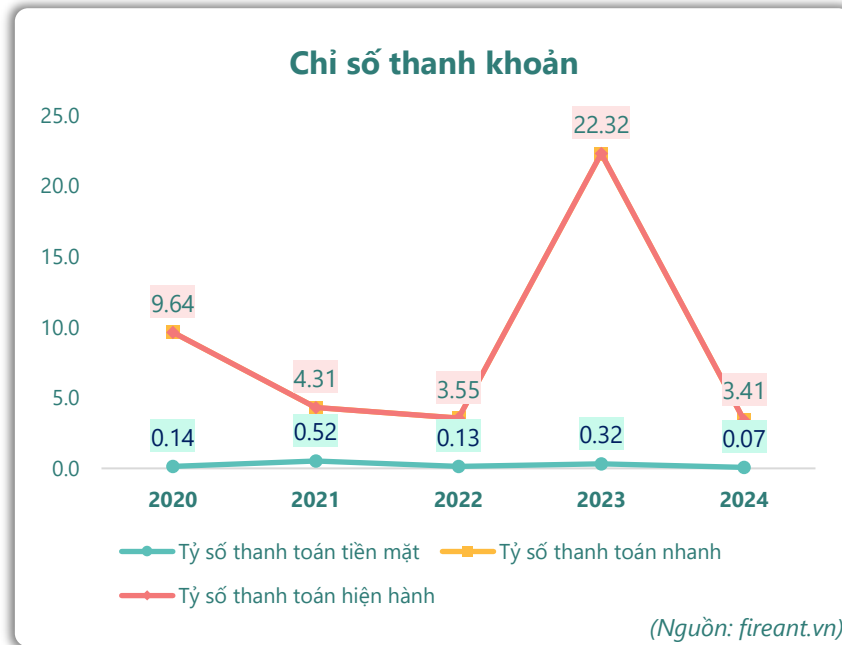
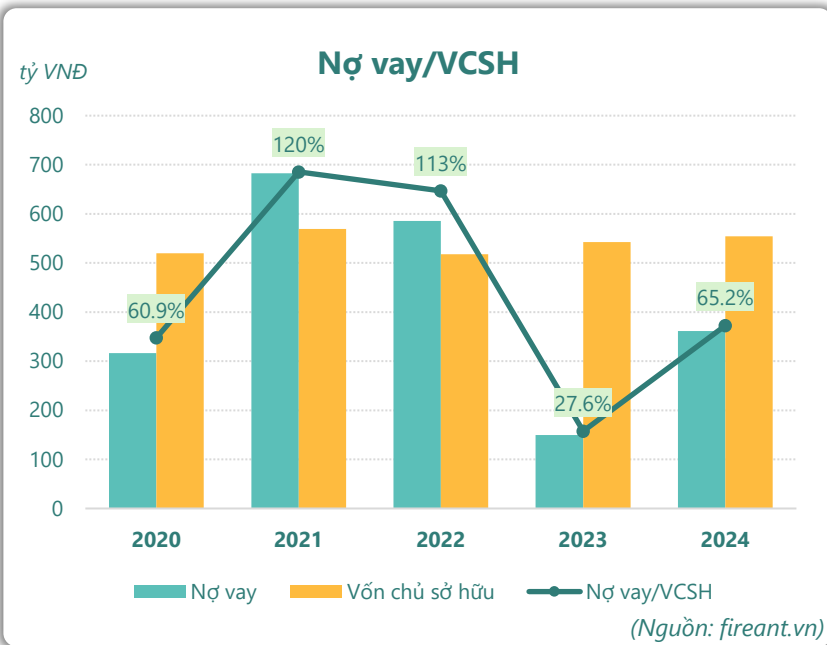
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.50	3.10	-83.9%	44.2	11.0	304%
Giá vốn hàng bán	0.40	3.06	-86.8%	46.9	11.5	309%
Lợi nhuận gộp	0.10	0.04	138%	-2.76	-0.52	-435%
Doanh thu HĐTC	251	3.17	7831%	318	29.3	986%
Chi phí TC	108	8.28	1201%	135	20.3	567%
Chi phí lãi vay	6.86	5.27	30.1%	22.1	13.9	58.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.60	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.57	4.13	-13.6%	11.1	11.0	1.3%
LN thuần từ HĐKD	140	-9.20	1624%	168	-2.52	6774%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.77	100.0%	0.07	-0.50	114%
LN trước thuế	140	-9.97	1507%	168	-3.01	5677%
Lợi nhuận sau thuế	113	-9.35	1306%	135	-3.31	4179%
LNST của CĐ cty mẹ	112	-9.28	1308%	134	-3.28	4186%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-138	2.41	-139	28.2	-35.7	461
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	48.6	2.23	-5.51	-1.68	38.6	-242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.6	-8.48	157	-39.1	12.8	-176
Tiền đầu kỳ	34.5	7.44	3.59	16.7	4.03	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-27.1	-3.84	13.1	-12.6	15.7	43.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.44	3.59	16.7	4.03	19.7	62.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	893	942	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	598	804	-25.6%
Tiền và tương đương tiền	62.7	16.7	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.9	443	-78.1%
Phải thu ngắn hạn	436	340	28.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	3.96	-29.7%
Tài sản dài hạn	295	138	113%
Phải thu dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản cố định	11.8	13.9	-14.8%
Bất động sản đầu tư	19.3	60.3	-68.0%
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	260	60.6	329%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	388	-48.1%
Nợ ngắn hạn	49.9	235	-78.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.09	212	-98.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.12	5.32	-22.6%
Nợ dài hạn	151	153	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	149	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	554	24.8%
Vốn chủ sở hữu	692	554	24.8%
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

